

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC HQT**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC HQT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HQT HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HQT HRDI .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110341926

**3. Ngày thành lập:** 05/05/2023

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46 Hồ Tùng Mậu, Tổ 20, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 09 2789 2789

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                                                                                   | <b>Mã ngành</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                              | 4322            |
| 2.         | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                     | 4329            |
| 3.         | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                     | 4330            |
| 4.         | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                | 4390            |
| 5.         | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                        | 4512            |
| 6.         | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                  | 4513            |
| 7.         | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                     | 4520            |
| 8.         | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                 | 4530            |
| 9.         | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                  | 4541            |
| 10.        | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                | 4542            |
| 11.        | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                              | 4543            |
| 12.        | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết :<br>- Đại lý bán hàng hóa (Loại trừ hoạt động của các đấu giá viên)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | 4632 |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633 |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm             | 4649 |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651 |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 18. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0111 |
| 19. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0112 |
| 20. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0113 |
| 21. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0114 |
| 22. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0115 |
| 23. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0116 |
| 24. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0117 |
| 25. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0118 |
| 26. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0119 |
| 27. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0121 |
| 28. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0122 |
| 29. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0123 |
| 30. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0124 |
| 31. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0125 |
| 32. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0126 |
| 33. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0127 |
| 34. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0128 |
| 35. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0129 |
| 36. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0131 |
| 37. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0132 |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299        |
| 40. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính                                                                                                                                                                                                                             | 8559        |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết :<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560(Chính) |
| 42. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120        |
| 43. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490        |
| 44. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710        |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | 4722        |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723        |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791        |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610        |
| 49. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630        |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730        |
| 51. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Tư vấn, giới thiệu việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7810        |
| 52. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7820        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                      | 7830 |
| 54. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 55. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 56. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 57. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 58. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 59. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 60. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 61. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 62. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 63. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 64. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 66. | Phá dỡ<br>Chi tiết: Phá dỡ công trình xây dựng                                                                                                                          | 4311 |
| 67. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng công trình<br>(Loại trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)           | 4312 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh                       | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ TRUNG<br>HIẾU  | Số 16F, ngõ 212,<br>đường Khương<br>Đình, Phường Hạ<br>Đình, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       | 0010720272<br>29                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐẶNG HUY<br>QUỲNH | S301 Vinhomes<br>Smart City,<br>Phường Tây Mỗ,<br>Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       | 0300820079<br>81                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                           |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN TRỌNG TẠO  | Thôn Đông Lai, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 001073010553 |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
| 4 | NGUYỄN XUÂN CHIẾN | Số 46 Tổ 20 đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 001075021705 |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
| 5 | NGUYỄN VĂN XUÂN   | TDP 2 Tu Hoàng, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 | 001080026484 |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG HUY QUỲNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 06/03/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030082007981

Ngày cấp: 22/04/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 37, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *S301 Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội